

PHỤ LỤC VIII:
Chỉ tiêu KPI thực hiện kịch bản tăng trưởng quý IV năm 2026 giao cho Chủ tịch UBND xã, phường
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)				2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			3. Kết quả giải ngân các nguồn vốn được giao (Triệu đồng)		
		Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	Ước thực hiện năm 2026	KPI quý IV	Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	KPI quý IV	Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	KPI quý IV
1	Phường Buôn Ma Thuột	2.921.165	2.151.387	2.860.098	769.778	728.866	407.656	321.210	138.071	13.066	125.005
2	Phường Tân Lập	542.436	767.114	1.027.576	260.462	302.721	178.888	234.408	160.717	18.857	141.860
3	Phường Thành Nhất	505.049	384.768	505.049	120.281	249.561	125.790	123.771	105.128	38.910	66.218
4	Phường Tân An	1.448.170	1.312.692	1.630.007	317.315	502.965	164.890	296.249	155.365	2.464	152.901
5	Phường Ea Kao	228.838	224.719	246.238	21.519	188.182	150.000	38.182	154.241	602	153.639
6	Xã Hòa Phú	200.034	141.179	189.087	58.855	254.874	121.672	146.617	98.003	5.218	92.785
7	Phường Buôn Hồ	91.222	236.844	312.722	75.878	419.705	227.906	191.799	10.500	-	10.500
8	Phường Cư Bao	30.219	38.130	39.610	1.480	191.746	120.364	71.382	80.086	5.429	74.656
9	Xã Ea Drông	15.380	33.316	37.816	4.500	140.279	102.224	45.000	63.822	8.266	55.556
10	Xã Ea Kiết	35.012	31.212	35.012	3.800	143.709	103.764	39.945	35.100	-	35.100
11	Xã Ea M'Droh	21.588	30.233	37.476	7.243	183.549	127.566	77.867	24.102	-	24.102
12	Xã Quảng Phú	89.455	169.662	227.595	57.933	384.603	204.899	179.704	40.000	10.000	30.000
13	Xã Cuôr Đăng	51.456	46.956	51.456	4.500	144.074	73.440	70.634	33.587	4.234	29.353
14	Xã Cư M'gar	32.803	22.473	32.803	10.330	196.769	131.927	64.842	25.469	5.617	19.852
15	Xã Ea Tul	39.946	45.165	51.565	6.400	192.103	153.089	69.011	40.164	15.000	25.164
16	Xã Ea Súp	27.536	30.137	33.410	3.273	268.435	163.381	88.000	54.874	12.300	42.574
17	Xã Ea Rôk	7.040	6.684	7.073	389	263.803	156.517	107.286	55.628	10.618	45.010
18	Xã Ea Bung	20.702	23.050	24.545	1.495	82.500	64.838	17.662	28.841	10.831	18.011
19	Xã Ia Rvê	2.690	3.484	4.634	1.150	96.069	93.391	2.678	46.050	6.134	39.916
20	Xã Ia Lốp	201.112	151.369	205.151	53.782	98.715	89.630	67.326	46.323	9.689	36.634
21	Xã Ea Wer	57.968	100.612	129.271	28.659	297.186	182.265	212.000	68.163	7.603	60.560
22	Xã Ea Nuôl	30.000	52.000	55.000	3.000	271.260	196.000	128.000	12.716	-	12.716
23	Xã Buôn Đôn	3.019	4.955	9.910	156	100.640	70.103	88.398	36.000	5.518	30.482
24	Xã Pong Drang	92.114	104.720	129.720	25.000	209.225	127.820	81.000	43.140	19.055	24.085
25	Xã Krông Búk	52.631	51.788	52.631	843	223.524	175.844	47.680	72.185	10.328	61.857
26	Xã Cư Pong	51.225	42.865	56.174	13.309	153.964	91.517	62.447	43.503	9.915	33.588
27	Xã Krông Năng	86.572	56.434	86.572	30.138	272.466	190.216	82.250	11.057	8.001	3.056
28	Xã Dliê Ya	31.989	127.900	130.000	2.100	298.579	193.212	105.367	7.965	3.559	4.406
29	Xã Tam Giang	48.122	48.313	54.983	6.670	188.628	120.786	122.256	42.931	8.496	34.435
30	Xã Phú Xuân	27.587	2.817	31.415	28.598	234.943	158.994	75.949	36.143	2.641	33.502
31	Xã Ea Khăi	165.605	125.633	165.605	39.972	200.704	123.316	77.388	65.202	1.666	63.536
32	Xã Ea Drăng	125.543	118.990	139.980	20.990	319.545	218.656	100.889	4.080	255	3.825
33	Xã Ea Wy	11.100	9.516	11.100	1.584	184.943	119.523	65.420	36.684	-	36.684

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)				2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			3. Kết quả giải ngân các nguồn vốn được giao (Triệu đồng)		
		Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	Ước thực hiện năm 2026	KPI quý IV	Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	KPI quý IV	Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	KPI quý IV
34	Xã Ea H'Leo	8.121	10.458	15.318	4.860	93.955	55.518	44.857	30.494	6.239	24.255
35	Xã Ea Hiao	24.405	22.605	24.405	1.800	186.551	139.913	46.638	24.000	-	24.000
36	Xã Krông Pắc	88.444	73.873	88.444	14.571	352.286	250.285	102.001	94.184	15.384	78.800
37	Xã Ea Knuéc	45.225	85.167	104.367	19.200	275.849	190.881	84.968	58.583	8.569	50.014
38	Xã Tân Tiến	14.135	16.320	17.217	897	266.000	170.000	96.000	6.731	1.000	5.731
39	Xã Ea Phê	44.778	77.241	81.599	4.358	284.875	200.120	110.369	8.736	8.736	13.747
40	Xã Ea Kly	40.912	49.000	53.351	4.351	219.242	145.000	122.881	19.356	-	19.356
41	Xã Vụ Bôn	6.664	9.719	10.919	1.200	160.523	99.535	60.988	18.881	7.688	11.193
42	Xã Ea Kar	99.740	150.520	175.520	25.000	437.960	294.090	143.870	130.345	27.259	103.086
43	Xã Ea Ô	16.884	20.400	21.412	1.012	172.430	112.820	102.574	38.151	16.873	21.278
44	Xã Ea Knốp	143.187	132.698	163.187	30.489	242.603	158.641	143.373	64.114	(22.000)	86.114
45	Xã Cư Yang	7.002	6.250	7.800	1.550	144.417	97.834	55.583	9.000	1.000	8.000
46	Xã Ea Păl	7.408	10.776	11.776	1.000	107.598	70.590	44.658	10.025	6.587	3.438
47	Xã M'Drăk	47.795	43.497	51.849	8.352	177.164	116.032	61.132	45.875	40.229	5.646
48	Xã Ea Riêng	22.136	18.200	22.336	4.136	145.883	95.822	50.061	17.678	5.122	12.556
49	Xã Cư M'ta	11.350	4.840	5.700	6.510	183.286	113.037	53.042	29.206	20.622	8.583
50	Xã Krông Ấ	7.533	12.109	13.609	1.500	156.000	89.007	50.000	33.400	13.500	19.900
51	Xã Cư Prao	3.967	4.273	4.723	450	113.014	73.214	39.800	10.912	2.691	8.221
52	Xã Ea Trang	1.055	1.639	1.789	150	80.625	60.937	45.448	25.028	14.569	10.459
53	Xã Hòa Sơn	12.450	13.210	14.684	1.474	192.894	140.000	54.794	44.236	11.086	33.150
54	Xã Dang Kang	7.470	9.602	10.990	1.388	171.695	125.239	46.456	11.000	-	11.000
55	Xã Krông Bông	42.402	34.980	42.402	7.422	160.928	122.356	38.572	14.134	11.960	45.694
56	Xã Yang Mao	7.585	8.131	9.631	1.500	165.701	103.660	23.100	34.159	18.487	15.672
57	Xã Cư Pui	5.146	6.920	7.820	900	220.717	156.544	64.173	30.700	9.291	21.409
58	Xã Liên Sơn Lăk	14.039	14.526	19.368	4.842	227.690	191.868	63.955	58.700	44.025	14.675
59	Xã Đăk Liêng	10.270	20.050	22.000	1.950	208.042	126.902	81.140	40.782	34.255	6.527
60	Xã Nam Ka	1.910	2.122	2.422	300	118.494	55.092	63.402	34.320	12.828	21.492
61	Xã Đăk Phoi	3.248	7.151	14.302	1.050	153,291	95	57,840	77	37	40
62	Xã Krông Nô	3.495	5.300	6.000	700	180.000	142.784	42.216	3.100	-	3.100
63	Xã Ea Ning	17.970	32.914	38.314	5.400	202.340	139.580	61.639	31.200	-	31.200
64	Xã Dray Bhang	71.616	93.556	107.500	13.944	227.276	169.407	73.987	31.655	15.447	16.208
65	Xã Ea Ktur	56.533	132.065	138.065	6.000	305.054	230.891	74.174	61.664	30.705	30.959
66	Xã Krông Ana	34.330	40.341	47.980	7.639	287.719	337.166	71.970	56.922	-	56.922
67	Xã Dur Kmăl	6.087	8.317	9.267	950	121.441	90.591	30.850	13.459	3.449	10.010
68	Xã Ea Na	45.020	59.501	72.325	12.824	272.680	166.598	154.469	21.500	-	21.500

TT	Đơn vị	1. Thu ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)				2. Chi ngân sách trên địa bàn xã, phường (Triệu đồng)			3. Kết quả giải ngân các nguồn vốn được giao (Triệu đồng)		
		Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	Ước thực hiện năm 2026	KPI quý IV	Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	KPI quý IV	Kế hoạch được giao năm 2026	Kết quả 9 tháng	KPI quý IV
69	Phường Tuy Hoà	1.404.384	1.089.932	1.404.384	314.452	592.748	394.893	197.855	114.891	-	114.891
70	Phường Phú Yên	57.487	70.043	77.093	7.050	250.501	197.854	52.647	56.790	14.133	42.657
71	Phường Bình Kiến	252.214	253.445	273.445	20.000	213.182	146.341	66.841	69.974	64.323	5.651
72	Phường Đông Hoà	37.397	42.622	51.000	8.378	215.058	160.645	54.413	58.625	40.643	17.982
73	Phường Hoà Hiệp	97.751	95.389	109.980	14.591	220.552	166.249	54.303	35.672	8.620	27.052
74	Xã Hoà Xuân	31.354	31.467	32.083	616	124.984	99.217	25.767	7.334	4.267	3.067
75	Xã Phú Hoà 1	424.802	274.522	434.757	160.235	257.710	262.037	64.133	56.758	15.970	40.788
76	Xã Phú Hoà 2	26.090	22.645	27.303	4.658	189.231	148.376	40.855	40.432	25.833	14.599
77	Xã Tây Hoà	49.662	38.319	49.662	11.344	284.638	166.762	117.875	14.098	-	14.098
78	Xã Hoà Thịnh	11.190	17.881	19.730	1.849	165.760	118.131	82.185	32.011	12.982	19.029
79	Xã Hoà Mỹ	14.207	11.466	14.207	2.741	143.255	92.107	51.148	32.903	20.152	12.751
80	Xã Sơn Thành	89.569	143.029	163.696	20.667	142.078	137.713	110.551	16.000	-	16.000
81	Xã Tuy An Bắc	39.751	20.727	24.251	19.024	172.575	120.000	52.855	22.679	5.481	17.198
82	Xã Tuy An Đông	12.735	10.417	12.735	2.318	189.122	130.850	58.272	8.700	4.538	4.162
83	Xã Ô Loan	59.717	80.303	94.759	14.456	245.625	150.564	95.061	45.425	10.870	34.555
84	Xã Tuy An Nam	41.134	47.293	52.843	5.550	155.700	121.630	39.000	44.982	17.995	26.987
85	Xã Tuy An Tây	2.818	4.166	5.250	1.084	132.574	68.837	63.737	43.328	7.977	35.351
86	Xã Xuân Lãnh	34.531	25.951	34.531	8.580	156.023	112.489	43.534	31.388	12.439	18.949
87	Xã Phú Mỹ	1.391	1.730	2.030	300	132.283	98.507	33.776	33.977	18.620	15.357
88	Xã Xuân Phước	4.850	6.323	6.400	77	181.526	116.872	64.654	47.275	37.400	9.875
89	Xã Đồng Xuân	66.910	57.477	66.910	9.433	302.890	174.071	108.738	24.700	12.350	12.350
90	Xã Sơn Hoà	237.260	169.349	237.260	67.911	243.898	199.732	143.982	22.225	-	22.225
91	Xã Vân Hoà	25.181	43.288	44.788	1.500	73.071	67.211	5.860	18.596	13.264	5.332
92	Xã Tây Sơn	2.857	2.620	2.857	237	135.702	104.828	30.874	15.375	6.353	9.022
93	Xã Suối Trai	1.847	32.879	33.000	121	136.251	115.000	45.000	11.262	1.777	9.485
94	Xã Ea Ly	8.154	5.799	8.154	2.355	180.045	73.242	106.803	19.310	9.000	10.310
95	Xã Ea Bá	18.500	9.352	18.500	9.148	97.178	80.700	17.478	16.918	7.655	9.263
96	Xã Đức Bình	160.000	110.000	154.000	50.000	165.000	121.000	44.000	26.384	8.626	17.758
97	Xã Sông Hình	205.443	192.500	205.443	12.943	260.159	215.800	44.359	44.869	2.400	42.469
98	Phường Xuân Đài	21.566	19.032	21.566	2.534	109.022	72.896	74.648	26.364	4.407	21.957
99	Phường Sông Cầu	50.887	89.066	110.000	20.934	208.116	153.195	62.000	40.155	14.737	25.418
100	Xã Xuân Thọ	34.872	29.360	34.872	5.512	98.385	74.500	23.885	23.237	4.838	18.399
101	Xã Xuân Cảnh	21.164	61.053	61.753	700	146.848	94.597	47.000	22.900	4.000	18.900
102	Xã Xuân Lộc	64.583	78.175	97.000	18.825	166.180	74.738	91.442	21.785	12.614	9.171